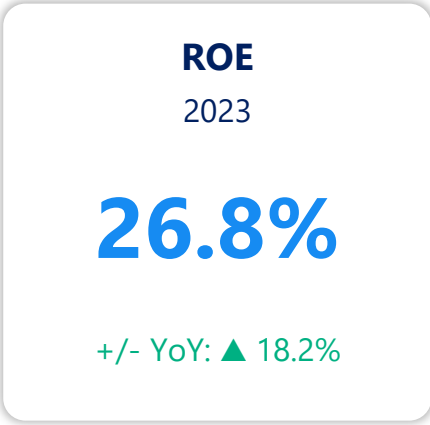
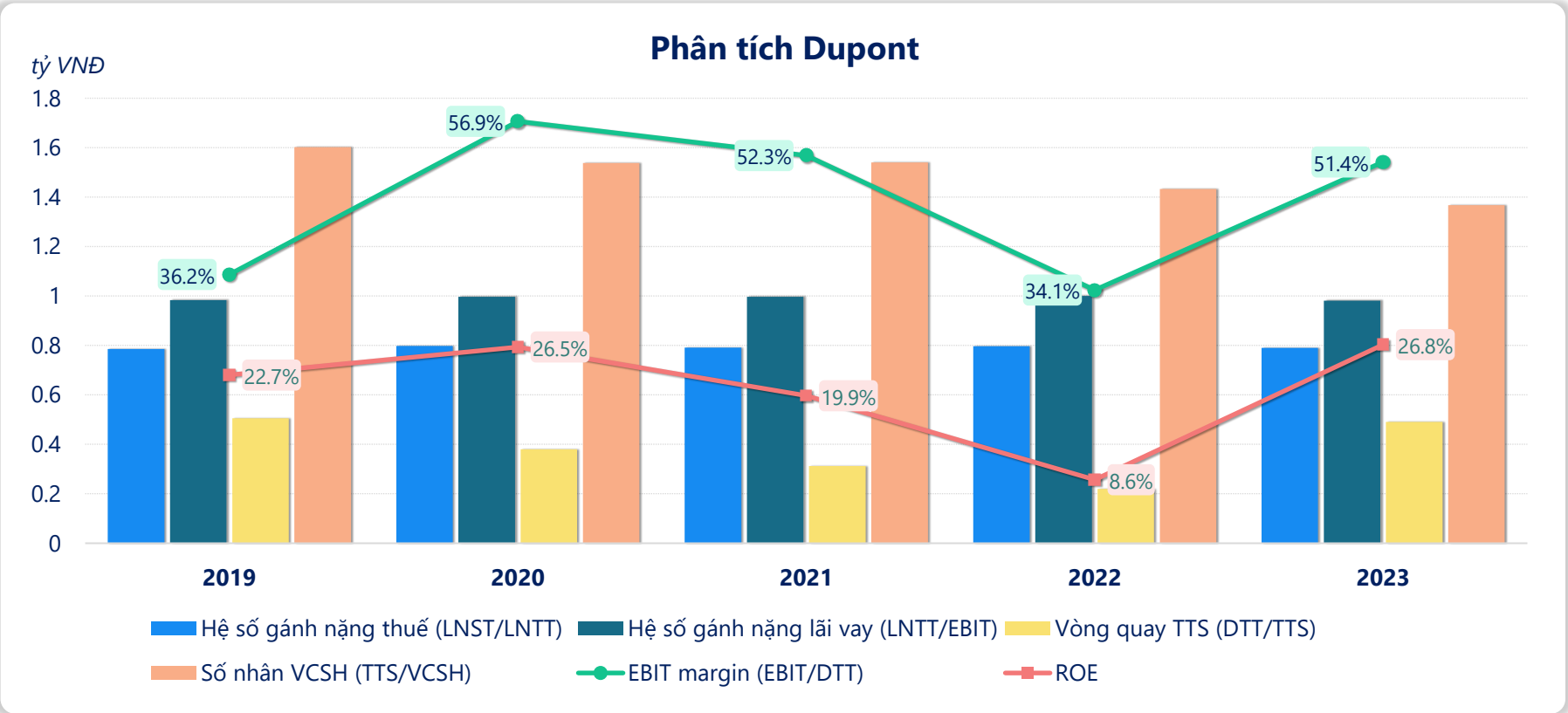
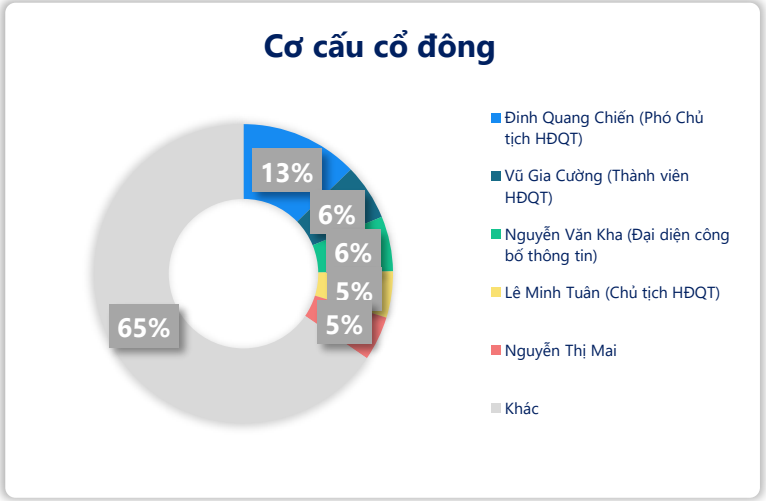


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

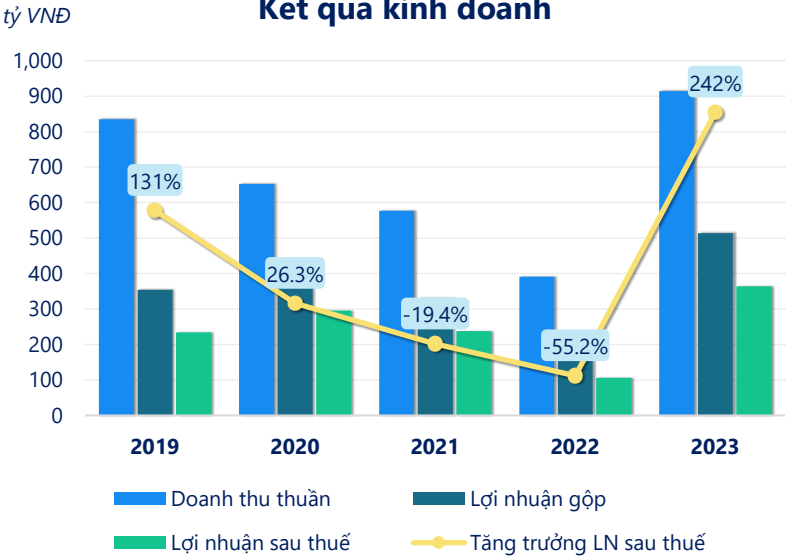
Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		27,300
Sàn giao dịch		HSX
Khoảng giá 52 tuần		14,144 - 28,563
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		1,665
Số lượng CPLH (CP)		60,989,950
KLGD BQ 20 phiên (CP)		850,215
Sở hữu nước ngoài		8.9%
Beta		1.26
EPS		6,014
P/E		4.5

	YTD	1T	3T	6T
NTL	84.1%	-2.1%	10.1%	26.0%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



CTCP Phát triển đô thị Từ Liêm (HSX: NTL)

Kết quả kinh doanh

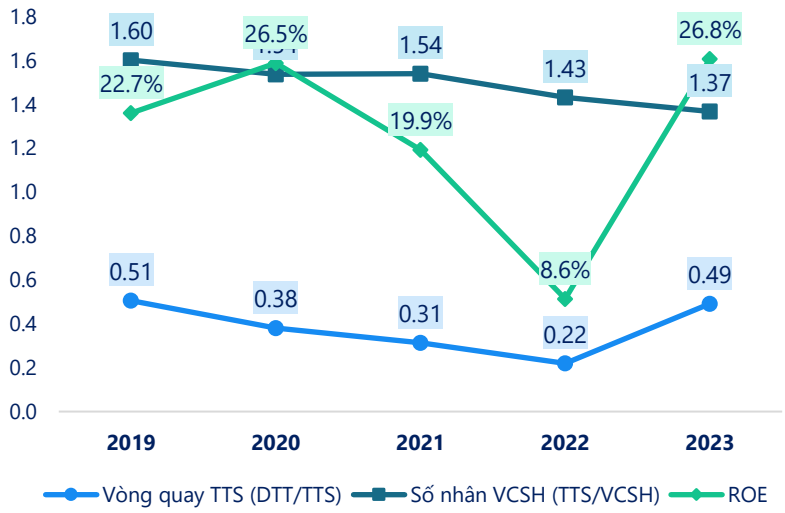


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **51.4%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.79**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.98**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

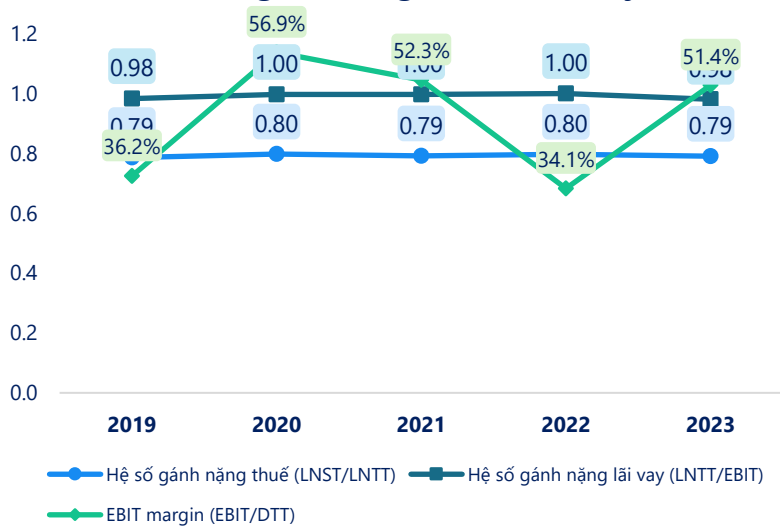
Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2023**, **NTL** ghi nhận doanh thu thuần **914.0** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **364.2** tỷ đồng, lần lượt **tăng 134%** và **tăng 242%** so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **26.8%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



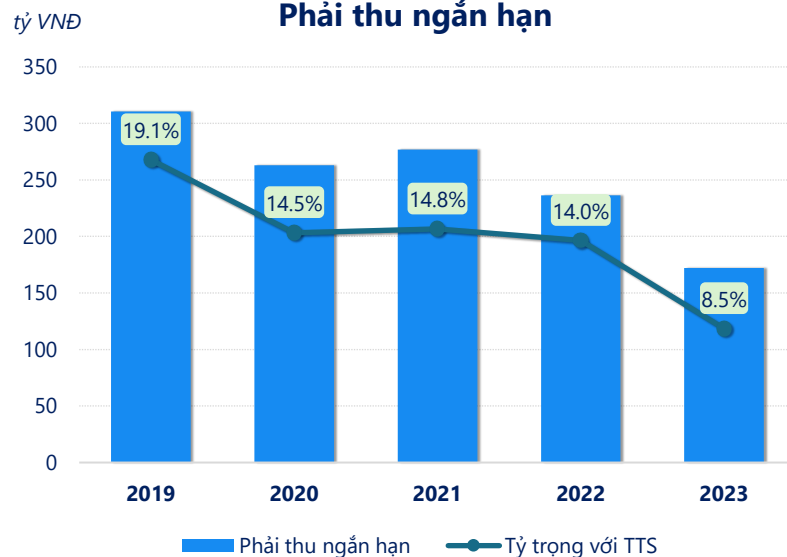
Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.49**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.37** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

CTCP Phát triển đô thị Từ Liêm (HSX: NTL)

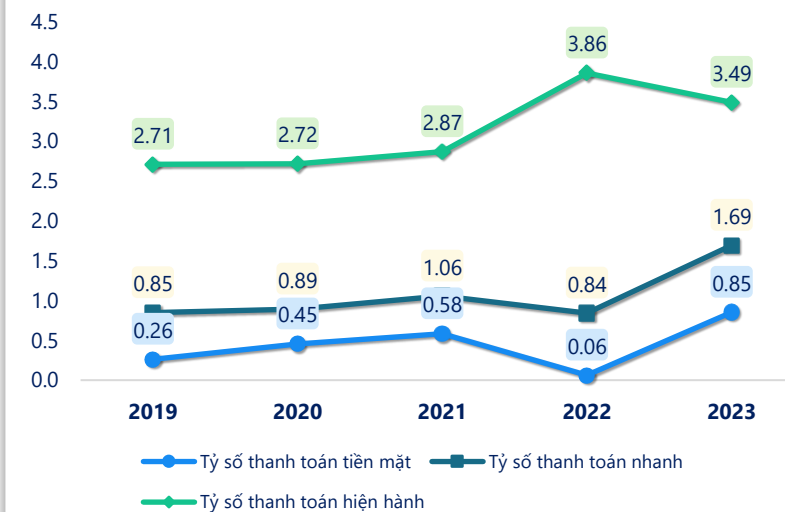
Phải thu ngắn hạn



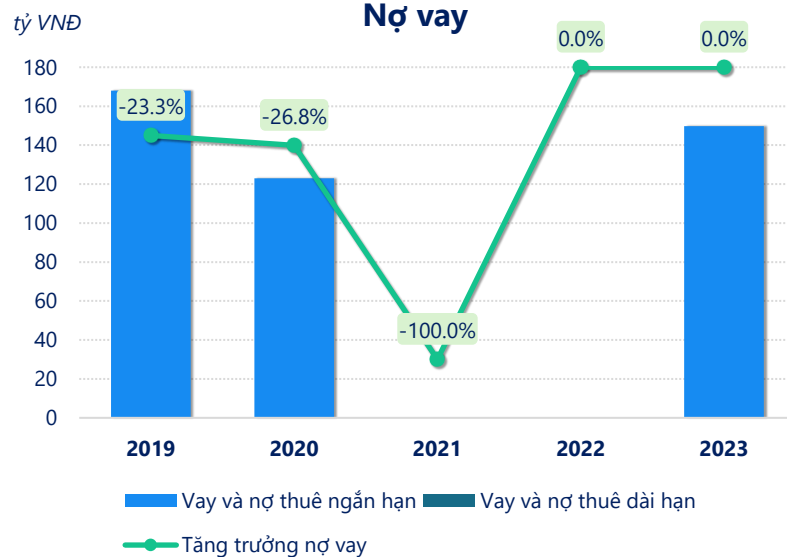
Hàng tồn kho



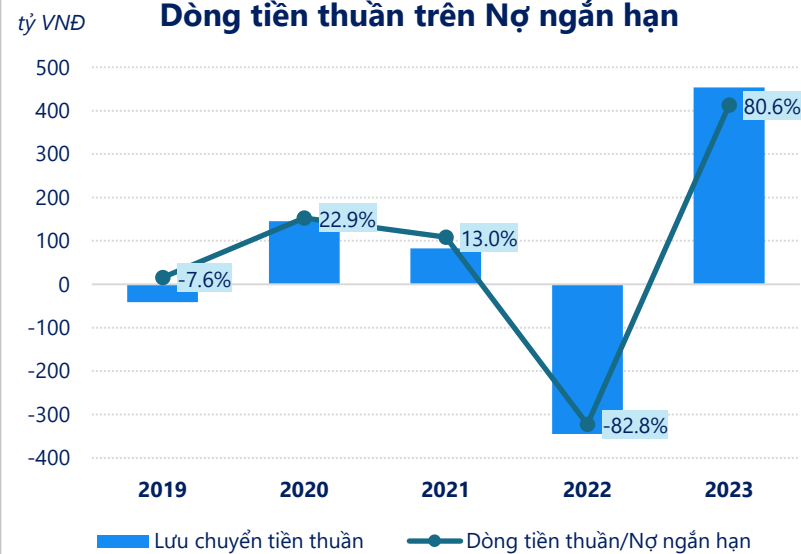
Chỉ số thanh khoản



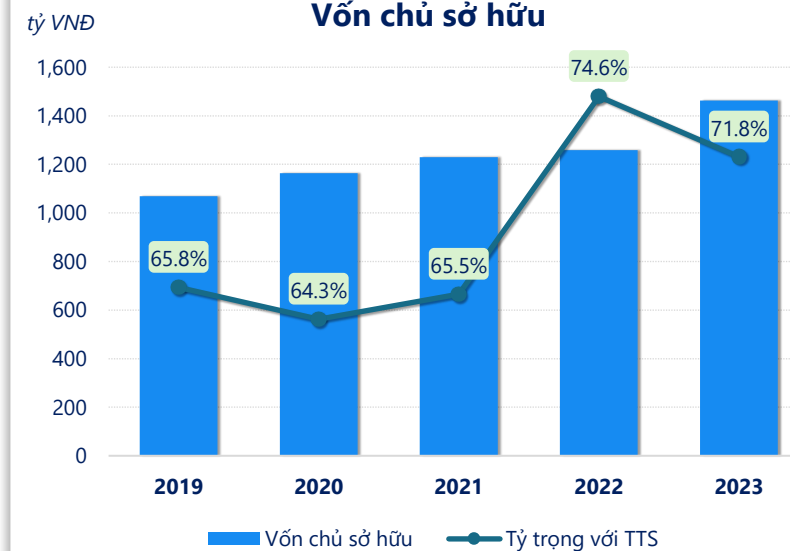
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	2,037	1,685	20.9%
Tài sản ngắn hạn	1,955	1,607	21.7%
Tiền và tương đương tiền	16.6	26.2	-36.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	763	56.6	1248%
Phải thu ngắn hạn	172	236	-27.2%
Hàng tồn kho	1,003	1,256	-20.2%
Tài sản ngắn hạn khác	1.08	31.6	-96.6%
Tài sản dài hạn	82.3	78.6	4.7%
Phải thu dài hạn	0.01	0.01	0.0%
Tài sản cố định	60.1	45.3	32.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	10.7	23.1	-53.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	9.53	8.31	14.7%
Tài sản dài hạn khác	1.88	1.89	-0.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	573	427	34.0%
Nợ ngắn hạn	562	416	34.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	150	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	15.6	44.4	-64.9%
Nợ dài hạn	10.9	10.9	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,465	1,258	16.4%
Vốn chủ sở hữu	1,465	1,258	16.4%
Vốn điều lệ	610	610	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	835	653	577	391	914
Giá vốn hàng bán	481	232	247	228	401
Lợi nhuận gộp	354	421	329	163	513
Doanh thu HĐTC	3.26	4.75	7.76	6.20	2.32
Chi phí TC	5.94	-1.46	-3.41	0.29	7.79
Chi phí lãi vay	5.16	1.13	0.85	0	9.01
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	11.8	28.6	8.32	5.13	1.58
Chi phí QLDN	25.5	29.2	25.2	29.7	28.7
LN thuần từ HĐKD	314	370	307	134	478
Lợi nhuận khác	-16.4	0.59	-6.44	-0.71	-16.8
LN trước thuế	297	370	301	134	461
Lợi nhuận sau thuế	234	295	238	107	364
LNST của CĐ cty mẹ	234	295	238	107	364

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	173	336	328	-137	705
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-8.02	4.13	30.4	-55.4	-249
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-207	-195	-276	-152	-2.76
Tiền đầu kỳ	185	143	288	371	26.2
Lưu chuyển tiền thuần	-41.5	145	82.8	-345	453
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	143	288	371	26.2	479